

Xylanh nhỏ gọn AEN-S-16-10-I-P-A

Số bộ phận: 8076493

FESTO



Bảng dữ liệu

| Đặc tính | Giá trị |
|--|---|
| Hành trình | 10 mm |
| Ø pít tông | 16 mm |
| Đệm | Các vòng / tấm đệm đàn hồi ở cả hai đầu |
| Vị trí lắp đặt | bất kì |
| Nguyên tắc vận hành | nhấn |
| Đầu thanh piston | Ren trong |
| Cấu trúc xây dựng | Pít tông Cần piston |
| Phát hiện vị trí | cho các công tắc gần |
| Các biến thể | thanh pít-tông một mặt |
| Áp suất vận hành | 0.1 MPa...1 MPa 1 bar...10 bar |
| Môi chất vận hành | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4] |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Lớp chống ăn mòn KBK | 1 - ứng suất ăn mòn thấp |
| Tuân thủ LABS | VDMA24364-B2-L |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh | 0 °C...60 °C |
| Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối | 0.038 J |
| Lực lý thuyết ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), dòng hồi | 9.5 N |
| Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luồng | 95 N |
| Khối lượng di chuyển ở hành trình 0 mm | 11 g |
| Khối lượng di chuyển bổ sung trên mỗi hành trình 10 mm | 4 g |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm | 42 g |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm | 18 g |
| Kiểu gắn | tùy ý: với lỗ xuyên với ren trong với phụ kiện |
| Cổng nối khí nén | M5 |
| Ghi chú vật liệu | Tuân thủ RoHS |
| Vật liệu phủ | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa |
| Con dấu động vật liệu | NBR TPE-U (PU) |

| Đặc tính | Giá trị |
|-----------------------|----------------------------|
| Vật liệu vỏ | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa |
| Vật liệu thanh piston | thép không gỉ hợp kim cao |